

**TỜ TRÌNH**

**Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2019**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 8/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính – ngân sách 3 năm 2019-2021;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X kỳ họp thứ ba về việc ban hành định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X kỳ họp thứ ba về dự toán thu, chi ngân sách địa phương; mức bổ sung cho ngân sách cấp huyện, xã và phương án phân bổ dự toán 2017; phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thời gian gửi báo cáo và biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương; kế hoạch tài chính-NSNN 03 năm địa phương, dự toán, phân bổ ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ NS địa phương; thời gian phê chuẩn và gửi báo cáo quyết toán ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ kết luận của Thường vụ tỉnh ủy tại phiên họp ngày 29/11/2018 về thông qua Tờ trình về chủ trương phương án phân bổ dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2019;

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về phân bổ ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

1. Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2019 :

a) Định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2019 thực hiện theo Định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 3; Phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách thực hiện theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

b) Dự toán năm 2019 được giao theo mức lương cơ sở 1.390.000đồng/tháng. Tuy nhiên số chênh lệch tiền lương theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng đến 1.390.000đồng/tháng các đơn vị, địa phương chi từ nguồn cải cách tiền lương năm 2018 còn dư chuyển nguồn sang năm 2019 bao gồm: nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên và một phần nguồn thu để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định năm 2018 còn dư. Ngân sách giao dự toán số chênh lệch tiền lương theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng đến 1.390.000 đồng/tháng còn thiếu sau khi đã sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2018 còn lại nêu trên;

c) Kinh phí quỹ thi đua khen thưởng cho các huyện, thành phố theo quy định tại Điều 65 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ

quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua khen thưởng được tính với mức như sau:

+ UBND TP Phan Rang – Tháp Chàm và các huyện: Ninh Sơn, Ninh Phước, Ninh Hải với mức 0,3% chi thường xuyên;

+ UBND huyện Bác Ái, Thuận Bắc, Thuận Nam là mức 0,35% chi thường xuyên.

d) Kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện chế độ an sinh xã hội, thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ sẽ phân bổ dự toán từ đầu năm theo đúng nội dung được Trung ương bổ sung và dự toán các đơn vị địa phương đề nghị.

Riêng kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2019 theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 2/1/2018 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo phương án phân bổ kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2019 như sau:

- Phân bổ cho Công an tỉnh 70% kinh phí được Trung ương bổ sung;

- Phân bổ cho các lực lượng khác tham gia công tác TTATGT trên địa bàn bao gồm: Ban An toàn giao thông tỉnh, Ban An toàn giao thông huyện, thành phố, 30% kinh phí còn lại; Số này tính lại thành 100% và phân bổ cho:

+ Ban An toàn giao thông tỉnh 40%;

+ Ban an toàn giao thông các huyện, thành phố 60%. Chi tiết từng huyện, thành phố theo tỷ lệ số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT, công an các huyện, thành phố nộp ngân sách Trung ương năm 2017;

2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2019:

a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.700.000 triệu đồng;

- Ngân sách cấp tỉnh: 2.219.900 triệu đồng;

- Ngân sách huyện, thành phố: 480.100 triệu đồng;

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 5.351.965 triệu đồng;

- Ngân sách cấp tỉnh: 3.401.059 triệu đồng;

- Ngân sách huyện, thành phố: 1.950.906 triệu đồng;

c) Mức bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn).

- Bổ sung cân đối: 1.132.889 triệu đồng;
- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 152.790 triệu đồng;
- Bổ sung có mục tiêu: 200.497 triệu đồng;

Tổng số bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố: 1.486.176 triệu đồng

Chi tiết theo các phụ lục 04,05,06,07 đính kèm.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua./.

*Nơi nhận:* /

- Như trên;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở KHĐT, Cục Thuế;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT. VAL

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lưu Xuân Vĩnh**



HÂN DÂN  
NHỊ THUẬN

Phụ lục 04

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số/196 /TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>4.887.235</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>1.486.176</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>3.319.759</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (2)</b>	<b>1.527.520</b>
1	Chi đầu tư phát triển (trong cân đối)	641.780
2	Chi đầu tư thực hiện các CTMT QG	146.125
3	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	739.615
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.748.117</b>
1	Vốn nước ngoài	115.580
2	Vốn trong nước	1.632.537
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	325.641
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	18.085
-	Chi quốc phòng	39.272
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	17.490
-	Chi y tế, dân số và gia đình	398.066
-	Chi văn hóa thông tin	23.513
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	12.536
-	Chi thể dục thể thao	7.910
-	Chi bảo vệ môi trường	24.250
-	Chi các hoạt động kinh tế	342.478
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	330.914
-	Chi bảo đảm xã hội	70.325
-	Chi thường xuyên khác	22.055
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)</b>	<b>4.800</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>38.322</b>
<b>C</b>	<b>Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách</b>	<b>81.300</b>



**ỦY BAN  
NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN**

Phụ lục 05

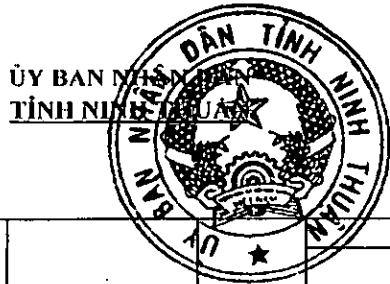
**TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN  
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019**

( Kèm theo Tờ trình số 196 /TTTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn CCT L từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>478.100</b>	<b>462.730</b>	<b>234.130</b>	<b>243.970</b>	<b>228.600</b>	<b>1.132.889</b>	<b>152.790</b>	<b>0</b>	<b>1.748.409</b>
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	243.000	235.850	127.900	115.100	107.950	200.299	34.689		470.838
2	Huyện Ninh Phước	50.200	48.300	26.350	23.850	21.950	258.019	31.240		337.559
3	Huyện Ninh Hải	53.500	50.670	28.670	24.830	22.000	164.161	21.295		236.126
4	Huyện Ninh Sơn	57.900	56.400	23.900	34.000	32.500	151.394	20.814		228.608
5	Huyện Bác Ái	9.200	9.030	2.830	6.370	6.200	146.024	16.486		171.539
6	Huyện Thuận Bắc	24.300	23.710	9.810	14.490	13.900	104.056	13.252		141.018
7	Huyện Thuận Nam	40.000	38.770	14.670	25.330	24.100	108.937	15.014		162.720

Ghi chú : Các khoản thu, chi quản lý qua ngân sách không phản ánh trong Biểu này .



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN

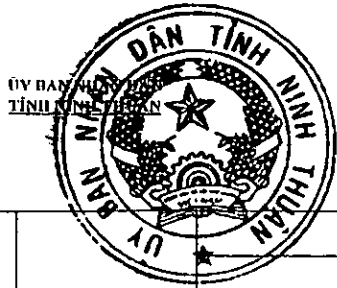
Phụ lục 06

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**  
( Kèm theo Tờ trình số 196 /TT-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (I)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu						
				Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên					Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi trả nợ lãi	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSIKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó									
Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)																		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	<b>TỔNG SỐ</b>	5.268.665	3.778.093	708.080			319.380	75.000	200.000	113.700	2.990.925	1.301.430	17.185	1.000	73.288	4.800	1.490.572	739.615	564.349	186.608	
1.	Ngân sách cấp tỉnh	3.319.759	2.029.684	641.780			319.380	75.000	133.700	113.700	1.343.782	310.150	17.185	1.000	38.322	4.800	1.290.075	739.615	400.087	150.373	
II	Ngân sách huyện, thành phố	1.948.906	1.748.409	66.300					66.300		1.647.143	991.280			34.966		200.497		164.262	36.235	
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	517.387	470.839	40.000					40.000		421.422	224.459			9.417		46.548		46.386	162	
2	Huyện Ninh Phước	366.047	337.559	6.000					6.000		324.808	220.723			6.751		28.488		22.592	5.896	
3	Huyện Ninh Hải	257.917	236.126	6.900					6.900		224.504	140.275			4.722		21.791		18.007	3.784	
4	Huyện Ninh Sơn	256.361	228.608	8.000					8.000		216.036	136.463			4.572		27.753		24.531	3.222	
5	Huyện Bắc Ai	205.326	171.539	500					500		167.609	99.498			3.430		33.787		19.705	14.082	
6	Huyện Thuận Bắc	164.096	141.018	1.500					1.500		136.698	77.943			2.820		23.078		19.661	3.417	
7	Huyện Thuận Nam	181.772	162.720	3.400					3.400		156.066	91.919			3.254		19.052		13.380	5.672	

Ghi chú : Các khoản chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách không phản ánh trong Biểu này .



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUAN

Phụ lục số 7

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số 196 TT-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa (thông tin)	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động căn cơ quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Ghi chú
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	<b>TỔNG SỐ</b>	1.748.117,00	115.580,00	325.640,74	18.085,00	39.272,44	17.490,13	398.065,89	23.512,92	12.536,33	7.909,96	24.250,00	342.478,35	42.608,00	33.959,25	330.914,45	70.325,30	22.055,49	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	7.900,86														7.900,86			
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	12.997,94														12.997,94			
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	86.093,65											42.449,15		25.480,60	43.644,50			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.324,34											3.001,79			6.322,55			
5	Sở Tư pháp	8.416,59											3.105,29			5.311,30			
6	Sở Công Thương	8.017,11											2.567,52			5.449,59			
7	Sở Khoa học và Công nghệ	24.233,90			18.085,00								1.500,00			4.648,90			
8	Sở Tài chính	5.329,57														5.329,57			
9	Sở Xây dựng	16.581,94											10.000,00			6.581,94			
10	Sở Giao thông - Vận tải	7.478,75														7.478,75			
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	244.024,11		235.211,39												8.812,72			
12	Sở Y tế	170.540,71		9.837,61				148.497,89								12.205,21			
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	41.792,32		470,00												7.758,50	33.563,82		
14	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	32.200,00							18.526,43		7.909,96					5.763,61			
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	20.289,53										4.250,00	6.060,50			9.979,03			
16	Sở Thông tin và Truyền thông	13.232,26											9.941,14			3.291,12			
17	Sở Nội vụ	8.084,22											1.323,60			6.760,62			

















**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi chi
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
-	Chi khác ngân sách ( Một số nhiệm vụ phát sinh trong năm	22.056,49																22.056,49	Giao UBND tỉnh điều hành chi theo quy định Định kỳ hàng quý báo cáo số phát sinh chi cho Thường trực HĐND tỉnh
64	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	115.580,00	115.580,00																



Số: /NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2018

DỰ THẢO

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN  
KHÓA , KỲ HỌP LẦN THỨ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về phân bổ ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

## **Điều 1. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2019:**

### 1. Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2019:

a) Định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2019 thực hiện theo Định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 3; Phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách thực hiện theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

b) Dự toán năm 2019 được giao theo mức lương cơ sở 1.390.000đồng/tháng. Tuy nhiên số chênh lệch tiền lương theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng đến 1.390.000đồng/tháng các đơn vị, địa phương chi từ nguồn cải cách tiền lương năm 2018 còn dư chuyển nguồn sang năm 2019 bao gồm: nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên và một phần nguồn thu để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định năm 2018 còn dư. Ngân sách giao dự toán số chênh lệch tiền lương theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng đến 1.390.000 đồng/tháng còn thiếu sau khi đã sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2018 còn lại nêu trên;

c) Kinh phí quỹ thi đua khen thưởng cho các huyện, thành phố theo quy định tại Điều 65 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua khen thưởng được tính với mức như sau:

+ UBND TP Phan Rang – Tháp Chàm và các huyện: Ninh Sơn, Ninh Phước, Ninh Hải với mức 0,3% chi thường xuyên;

+ UBND huyện Bác Ái, Thuận Bắc, Thuận Nam là mức 0,35% chi thường xuyên.

d) Kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện chế độ an sinh xã hội, thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ sẽ phân bổ dự toán từ đầu năm theo đúng nội dung được Trung ương bổ sung và dự toán các đơn vị địa phương đề nghị.

Riêng kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2019 theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 2/1/2018 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo phương án phân bổ kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2019 như sau:

- Phân bổ cho Công an tỉnh 70% kinh phí được Trung ương bổ sung;

- Phân bổ cho các lực lượng khác tham gia công tác TTATGT trên địa bàn bao gồm: Ban An toàn giao thông tỉnh, Ban An toàn giao thông huyện, thành phố, 30% kinh phí còn lại; Số này tính lại thành 100% và phân bổ cho:

+ Ban An toàn giao thông tỉnh 40%;

+ Ban an toàn giao thông các huyện, thành phố 60%. Chi tiết từng huyện, thành phố theo tỷ lệ số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT, công an các huyện, thành phố nộp ngân sách Trung ương năm 2017;

2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2019:

a. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.700.000 triệu đồng;

- Ngân sách cấp tỉnh: 2.219.900 triệu đồng;

- Ngân sách huyện, thành phố: 480.100 triệu đồng;

b. Tổng chi ngân sách địa phương: 5.351.965 triệu đồng;

- Ngân sách cấp tỉnh: 3.401.059 triệu đồng;

- Ngân sách huyện, thành phố: 1.950.906 triệu đồng;

c. Mức bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn).

- Bổ sung cân đối: 1.132.889 triệu đồng;

- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 152.790 triệu đồng;

- Bổ sung có mục tiêu: 200.497 triệu đồng;

Tổng số bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố: 1.486.176 triệu đồng

Chi tiết theo các phụ lục 04,05,06,07 đính kèm.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và Đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ giám sát bảo đảm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khoá....., kỳ họp thứ.....thông qua ngày.....tháng.....năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;

**CHỦ TỊCH**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2018 của HĐND tỉnh)

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>4.887.235</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>1.486.176</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>3.319.759</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (2)</b>	<b>1.527.520</b>
1	Chi đầu tư phát triển (trong cân đối)	641.780
2	Chi đầu tư thực hiện các CTMT QG	146.125
3	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	739.615
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.748.117</b>
1	Vốn nước ngoài	115.580
2	Vốn trong nước	1.632.537
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	325.641
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	18.085
-	Chi quốc phòng	39.272
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	17.490
-	Chi y tế, dân số và gia đình	398.066
-	Chi văn hóa thông tin	23.513
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	12.536
-	Chi thể dục thể thao	7.910
-	Chi bảo vệ môi trường	24.250
-	Chi các hoạt động kinh tế	342.478
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	330.914
-	Chi bảo đảm xã hội	70.325
-	Chi thường xuyên khác	22.055
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)</b>	<b>4.800</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>38.322</b>
<b>C</b>	<b>Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách</b>	<b>81.300</b>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  
**TỈNH NINH THUẬN**

Phụ lục 05

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**  
**CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày .../.../2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn CCT L từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>478.100</b>	<b>462.730</b>	<b>234.130</b>	<b>243.970</b>	<b>228.600</b>	<b>1.132.889</b>	<b>152.790</b>	<b>0</b>	<b>1.748.409</b>
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	243.000	235.850	127.900	115.100	107.950	200.299	34.689		470.838
2	Huyện Ninh Phước	50.200	48.300	26.350	23.850	21.950	258.019	31.240		337.559
3	Huyện Ninh Hải	53.500	50.670	28.670	24.830	22.000	164.161	21.295		236.126
4	Huyện Ninh Sơn	57.900	56.400	23.900	34.000	32.500	151.394	20.814		228.608
5	Huyện Bác Ái	9.200	9.030	2.830	6.370	6.200	146.024	16.486		171.539
6	Huyện Thuận Bắc	24.300	23.710	9.810	14.490	13.900	104.056	13.252		141.018
7	Huyện Thuận Nam	40.000	38.770	14.670	25.330	24.100	108.937	15.014		162.720

Ghi chú : Các khoản thu, chi quản lý qua ngân sách không phản ánh trong Biểu này .

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng năm 2018 của HDND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi đầu tư từ nguồn quỹ đầu tư	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn quỹ đầu tư	Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi trả nợ lãi	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Trong đó	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề					Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Trong đó							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	<b>TỔNG SỐ</b>	5.268.665	3.778.093	708.080			319.380	75.000	200.000	113.700	2.990.925	1.301.430	17.185	1.000	73.288	4.800	1.490.572	739.615	564.349	186.608
I.	Ngân sách cấp tỉnh	3.319.759	2.029.684	641.780			319.380	75.000	133.700	113.700	1.343.782	310.150	17.185	1.000	38.322	4.800	1.290.075	739.615	400.087	150.373
II	Ngân sách huyện, thành phố	1.948.906	1.748.409	66.300					66.300		1.647.143	991.280			34.966		200.497		164.262	36.235
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	517.387	470.839	40.000					40.000		421.422	224.459			9.417		46.548		46.386	162
2	Huyện Ninh Phước	366.047	337.559	6.000					6.000		324.808	220.723			6.751		28.488		22.592	5.896
3	Huyện Ninh Hải	257.917	236.126	6.900					6.900		224.504	140.275			4.722		21.791		18.007	3.784
4	Huyện Ninh Sơn	256.361	228.608	8.000					8.000		216.036	136.463			4.572		27.753		24.531	3.222
5	Huyện Bác Ái	205.326	171.539	500					500		167.609	99.498			3.430		33.787		19.705	14.082
6	Huyện Thuận Bắc	164.096	141.018	1.500					1.500		136.698	77.943			2.820		23.078		19.661	3.417
7	Huyện Thuận Nam	181.772	162.720	3.400					3.400		156.066	91.919			3.254		19.052		13.380	5.672

Ghi chú : Các khoản chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách không phản ánh trong Biểu này .

**DỰ TOÁN CHI TIƯỜNG XUYẾN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**  
( Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI TIƯỜNG XUYẾN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019																Chi chú	
		Tổng số	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		Chi thường xuyên khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	<b>TỔNG SỐ</b>	1.748.117,00	115.580,00	325.640,74	18.085,00	39.272,44	17.490,13	398.065,89	23.512,92	12.536,33	7.909,96	24.250,00	342.478,35	42.608,00	33.959,25	330.914,45	70.325,30	22.055,49	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	7.900,86														7.900,86			
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	12.997,94														12.997,94			
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	86.093,65											42.449,15		25.480,60	43.644,50			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.324,34											3.001,79			6.322,55			
5	Sở Tư pháp	8.416,59											3.105,29			5.311,30			
6	Sở Công Thương	8.017,11											2.567,52			5.449,59			
7	Sở Khoa học và Công nghệ	24.233,90			18.085,00								1.500,00			4.648,90			
8	Sở Tài chính	5.329,57														5.329,57			
9	Sở Xây dựng	16.581,94											10.000,00			6.581,94			
10	Sở Giao thông - Vận tải	7.478,75														7.478,75			
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	244.024,11		235.211,39												8.812,72			
12	Sở Y tế	170.540,71		9.837,61				148.497,89								12.205,21			
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	41.792,32		470,00												7.758,50	33.563,82		
14	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	32.200,00						18.526,43		7.909,96						5.763,61			
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	20.289,53									4.250,00	6.060,50				9.979,03			
16	Sở Thông tin và Truyền thông	13.232,26											9.941,14			3.291,12			
17	Sở Nội vụ	8.084,22											1.323,60			6.760,62			

















